

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	11 - 38

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 1 – Thông tin chung về Tổng Công ty.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty	12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 Phố Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	126A Phố Trần Quốc Thảo, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Đinh Xuân Hấn	Thành viên
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Ông Trần Anh Vương	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khái	Trưởng Ban
Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên
Ông Trần Văn Hải	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Hấn	Tổng Giám đốc
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Sơn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

1
T
H
Y
C
N
A
H
ÁI
V
Ộ
1-1

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Đinh Xuân Hán
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 28 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính tổng hợp đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2019. Đồng thời, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đó vào ngày 29 tháng 8 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND



Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		466.040.936.227	513.730.155.230
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	19.878.227.497	51.651.648.250
111	1. Tiền		8.378.227.497	5.151.648.250
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.500.000.000	46.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		335.480.000.000	358.480.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	335.480.000.000	358.480.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		44.667.478.234	32.762.082.031
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	3.782.648.363	2.069.120.798
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	1.935.434.253	409.566.289
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	45.463.367.352	35.358.446.678
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(6.714.147.164)	(5.275.227.164)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		200.175.430	200.175.430
140	IV. Hàng tồn kho	9	62.493.119.832	66.565.329.422
141	1. Hàng tồn kho		62.755.864.524	66.963.228.069
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(262.744.692)	(397.898.647)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.522.110.664	4.271.095.527
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.267.836.132	3.021.349.856
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.254.274.532	1.249.745.671
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.000.695.045.925	1.982.688.326.626
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		125.785.628	125.785.628
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	125.785.628	125.785.628
220	II. Tài sản cố định		38.052.532.092	40.444.431.514
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	38.052.532.092	40.444.431.514
222	Nguyên giá		81.452.416.607	81.452.416.607
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(43.399.884.515)	(41.007.985.093)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		689.350.910	642.790.910
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	689.350.910	642.790.910
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.955.829.813.276	1.929.119.530.839
251	1. Đầu tư vào công ty con		286.193.148.150	286.193.148.150
252	2. Đầu tư vào các công ty liên kết		891.614.446.300	886.045.709.500
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		764.501.783.022	739.074.903.022
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.479.564.196)	(15.194.229.833)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.000.000.000	33.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.997.564.019	12.355.787.735
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.997.564.019	12.355.787.735
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.466.735.982.152	2.496.418.481.856

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.635.559.833	15.649.157.779
310	I. Nợ ngắn hạn		14.476.911.222	15.490.509.168
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	2.101.951.651	1.637.382.329
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	4.154.436.412	3.549.891.700
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	497.496.226	476.009.469
314	4. Phải trả người lao động		980.210.476	2.553.554.751
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.016.385.518	1.173.726.329
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	1.551.930.664	755.452.469
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.485.422.637	555.089.200
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	689.077.638	4.789.402.921
330	II. Nợ dài hạn		158.648.611	158.648.611
337	1. Phải trả dài hạn khác		158.648.611	158.648.611
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.452.100.422.319	2.480.769.324.077
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.452.100.422.319	2.480.769.324.077
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		82.100.422.319	110.769.324.077
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		39.669.324.077	24.506.931.277
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		42.431.098.242	86.262.392.800
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.466.735.982.152	2.496.418.481.856

Người lập

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Người duyệt



Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đình Xuân Hân
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	27.402.486.776	26.715.555.589
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(8.902.598)	(18.463.426)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	27.393.584.178	26.697.092.163
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(22.721.843.571)	(21.286.668.035)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.671.740.607	5.410.424.128
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	65.266.232.795	44.523.066.301
22	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(4.285.433.383)	(10.076.411.450)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(2.443.058.087)	(2.517.051.397)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(20.626.635.127)	(21.910.408.009)
g30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.582.846.805	15.429.619.573
31	11. Thu nhập khác		18.485.910	70.928.575
32	12. Chi phí khác		(3.360.056)	(17.131.600)
40	13. Lợi nhuận khác		15.125.854	53.796.975
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.597.972.659	15.483.416.548
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(166.874.417)	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		42.431.098.242	15.483.416.548

Người lập

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Người duyệt




Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đình Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		42.597.972.659	15.483.416.548
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	10	2.391.899.422	2.302.178.610
03	Các khoản dự phòng		5.589.100.408	15.566.726.750
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.485.876)	216.837.965
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	22.2	(65.263.396.919)	(44.508.647.116)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(14.685.910.306)	(10.939.487.243)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(3.152.469.245)	35.952.591.320
10	Giảm hàng tồn kho		4.207.363.545	1.611.064.541
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		2.906.412.920	(18.749.922.582)
12	Giảm chi phí trả trước		6.358.223.716	5.918.051.175
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.100.325.283)	(1.271.340.983)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(8.466.704.653)	12.520.956.228
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(46.560.000)	(3.864.192.954)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(335.480.000.000)	(276.480.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác		358.480.000.000	222.480.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.795.616.800)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		58.620.534.824	51.089.216.147
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		47.778.358.024	(6.774.976.807)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(71.086.560.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(71.086.560.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(31.774.906.629)	5.745.979.421
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		51.651.648.250	77.402.786.100
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.485.876	(10.271.134)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	19.878.227.497	83.138.494.387

Người lập

Người duyệt



Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hán
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- ▶ Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- ▶ Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- ▶ Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- ▶ Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- ▶ Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- ▶ In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- ▶ Giáo dục nghề nghiệp;
- ▶ Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- ▶ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- ▶ Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- ▶ Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 84 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 84).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	65,41%	65,41%	Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	66,35%	66,35%	Số 509 – 515 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	65,00%	65,00%	Số 115, đường Ngô Gia Tự, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.
4	Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào (*)	62,17%	93,70%	Số 253, đường Vieng Chaluen, quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

(*) Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Tổng Công ty Cổ phần Dược Việt Nam – CTCP là công ty mẹ và có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Các kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản nhận được từ hợp tác kinh doanh để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản (diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư) là giá trị được xác định tại thời điểm chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần và sau đó, được phê duyệt bởi Bộ Y Tế theo Biên bản bàn giao doanh nghiệp Tổng Công ty Dược Việt Nam (Công ty TNHH Một thành viên) sang Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán của niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

118
ÔN
TN
R &
ÉT
N
HÀ
KIÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	9 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5 năm
Phương tiện vận tải	4 - 8 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty.

Các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc sau ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần (ngày 8 tháng 12 năm 2016) được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác, bao gồm các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con phát sinh trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể hoặc sau ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác, bao gồm các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết phát sinh trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty. Các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị khác phát sinh trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

8-1
 T
 H
 Y
 C
 A
 Á
 I
 L
 I
 T
 I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 và Thông tư số 200. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

3.12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê văn phòng

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính sáu tháng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty sản xuất ra hoặc do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	952.568.575	1.401.875.826
Tiền gửi ngân hàng	7.425.658.922	3.749.772.424
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>11.500.000.000</u>	<u>46.500.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.878.227.497</u>	<u>51.651.648.250</u>

(i) Các khoản tương đương tiền vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,5%/năm)

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi ngân hàng (i)	<u>335.480.000.000</u>	<u>335.480.000.000</u>	<u>358.480.000.000</u>	<u>358.480.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>335.480.000.000</u>	<u>335.480.000.000</u>	<u>358.480.000.000</u>	<u>358.480.000.000</u>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất từ 6%/năm đến 7,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6% - 7,2%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty TNHH Một Thành Viên Thoát Nước Hà Nội	590.088.597	164.232.698
Công ty TNHH Phúc Lâm	328.595.827	-
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	275.100.000	-
Liên đoàn bóng đá Việt Nam	174.793.674	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Y học Sao Việt	82.009.430	-
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	<u>2.332.060.835</u>	<u>1.904.888.100</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.782.648.363</u>	<u>2.069.120.798</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty TNHH Linh Travel	692.079.840	-
Công ty Cổ phần Interbrand Việt Nam	645.635.385	-
Các khoản trả trước khác	<u>597.719.028</u>	<u>409.566.289</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.935.434.253</u>	<u>409.566.289</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.194.600.000	(5.036.220.000)	7.514.800.000	(3.597.300.000)
Phải thu về cổ tức	27.397.175.164	(1.677.927.164)	17.500.094.164	(1.677.927.164)
Phải thu lãi tiền gửi	5.030.652.603	-	5.484.871.508	-
Các khoản tạm ứng	1.667.769.473	-	677.657.273	-
Phải thu ngắn hạn khác	673.170.112	-	681.023.733	-
TỔNG CỘNG	45.463.367.352	(6.714.147.164)	35.358.446.678	(5.275.227.164)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh 28)</i>	<i>28.618.804.000</i>	<i>-</i>	<i>19.322.167.000</i>	<i>-</i>
Dài hạn				
Đặt cọc, ký quỹ, ký cước	125.785.628	-	125.785.628	-
TỔNG CỘNG	125.785.628	-	125.785.628	-

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	8.872.527.164	2.158.380.000	8.872.527.164	3.597.300.000
TỔNG CỘNG	8.872.527.164	2.158.380.000	8.872.527.164	3.597.300.000

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	299.805.914	-	327.695.955	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.366.891.611	-	1.319.002.619	-
Hàng hóa (*)	61.089.166.999	(262.744.692)	65.316.529.495	(397.898.647)
TỔNG CỘNG	62.755.864.524	(262.744.692)	66.963.228.069	(397.898.647)

(*) Bao gồm giá trị hàng hóa bất động sản là diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư của Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 53.071 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 59.817 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định dùng cho quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	51.075.534.260	24.112.047.956	4.813.105.000	1.451.729.391	81.452.416.607
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	51.075.534.260	24.112.047.956	4.813.105.000	1.451.729.391	81.452.416.607
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	97.168.128	-	-	537.157.882	634.326.010
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	28.795.687.450	8.528.962.711	2.780.584.514	902.750.418	41.007.985.093
Khấu hao trong kỳ	828.753.612	1.215.870.890	250.518.276	96.756.644	2.391.899.422
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	29.624.441.062	9.744.833.601	3.031.102.790	999.507.062	43.399.884.515
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	22.279.846.810	15.583.085.245	2.032.520.486	548.978.973	40.444.431.514
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	21.451.093.198	14.367.214.355	1.782.002.210	452.222.329	38.052.532.092

Công ty đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là tòa nhà tại số 12 Ngõ Tát Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội và số 126A, Trần Quốc Thảo, Phường 14, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và số 95 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội cho các đơn vị thứ ba khác thuê sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Dự án xây dựng nâng cấp Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	305.890.910	305.890.910
Dự án phần mềm ERP	220.500.000	220.500.000
Dự án tòa nhà văn phòng Tổng Công ty tại số 178 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh	162.960.000	116.400.000
TỔNG CỘNG	<u>689.350.910</u>	<u>642.790.910</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 12.1</i>)	286.193.148.150	286.193.148.150
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 12.2</i>)	891.614.446.300	886.045.709.500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh 12.3</i>)	764.501.783.022	739.074.903.022
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	33.000.000.000	33.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(19.479.564.196)	(15.194.229.833)
TỔNG CỘNG	<u>1.955.829.813.276</u>	<u>1.929.119.530.839</u>

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là giá trị trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Dược Danapha, một công ty liên kết của Công ty, phát hành với mệnh giá là 10 triệu VND/trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 4 tháng 5 năm 2018 và lãi suất danh nghĩa là 0%. Tại ngày đáo hạn, Tổng Công ty được lựa chọn nhận hoàn trả giá trị gốc của trái phiếu hoặc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo tỷ lệ 1 trái phiếu bằng 500 cổ phiếu. Tổng Công ty cũng không được phép chuyển nhượng trái phiếu trong thời gian chưa đến hạn chuyển đổi.

2019
 H
 Y
 V
 A
 O
 T
 1

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1. Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (i)	65,41%	138.997.108.326	-	148.192.740.000	65,41%	138.997.108.326	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (i)	66,35%	123.241.224.756	-	112.496.800.000	66,35%	123.241.224.756	-
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 (i)	65,00%	23.954.815.068	-	18.768.750.000	65,00%	23.954.815.068	-
TỔNG CỘNG		286.193.148.150				286.193.148.150	

12.2. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	22,87%	477.969.183.365	-	534.727.777.100	22,87%	477.969.183.365	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo	29,99%	201.182.470.211	-	(*)	29,99%	201.182.470.211	-
Công ty Cổ phần Dược Danapha	28,05%	98.058.047.634	-	(*)	29,86%	98.058.047.634	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i)	28,43%	44.983.510.213	-	(*)	28,43%	44.983.510.213	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	22,07%	50.340.601.545	-	117.323.283.000	24,82%	44.771.864.745	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	41,15%	14.814.901.439	-	(*)	41,15%	14.814.901.439	-
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	25,00%	4.265.731.893	(92.394.059)	(*)	25,00%	4.265.731.893	(52.946.584)
TỔNG CỘNG		891.614.446.300	(92.394.059)			886.045.709.500	(52.946.584)

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019				Ngày 31 tháng 12 năm 2018				Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (i)	18,21%	197.712.783.695	-	242.991.096.480	18,17%	169.485.903.695	-	203.198.252.400	
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (i)	13,40%	139.411.862.876	-	170.650.935.000	13,40%	139.411.862.876	-	176.707.440.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharmaco	14,25%	69.305.080.876	-	(*)	14,25%	69.305.080.876	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Viciphar (i)	14,29%	47.925.759.865	-	61.453.783.600	14,29%	47.925.759.865	-	58.988.327.200	
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	10,23%	46.022.915.860	(15.058.189.060)	30.964.726.800	10,23%	46.022.915.860	(12.214.489.660)	33.808.426.200	
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	9,9%	37.739.465.978	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	6,78%	11.861.708.288	(1.822.498.288)	10.039.210.000	6,78%	11.861.708.288	-	13.566.500.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Mediplantex	11,37%	11.611.996.106	-	(*)	11,37%	11.611.996.106	-	(*)	
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược Medipharco (i)	9,10%	9.231.455.589	(2.506.482.789)	6.724.972.800	15,01%	9.231.455.589	(2.926.793.589)	6.304.662.000	
Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	7,76%	4.763.803.820	-	(*)	7,76%	4.763.803.820	-	(*)	
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	5,26%	1.077.855.768	-	(*)	5,26%	3.877.855.768	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	
TỔNG CỘNG		764.501.783.022	(19.387.170.137)			739.074.903.022	(15.141.283.249)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá giao dịch bình quân của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Lợi thế kinh doanh (*)	4.761.051.149	10.474.312.525
Công cụ, dụng cụ	1.236.512.870	1.881.475.210
TỔNG CỘNG	5.997.564.019	12.355.787.735

(*) Đây là giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị tiềm năng phát triển và giá trị thương hiệu) của Tổng Công ty và được phân bổ trong vòng 3 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh này được xác định và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng				
Ladophar	721.590.868	721.590.868	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị SISC Việt Nam	480.000.000	480.000.000	480.000.000	480.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh	321.033.157	321.033.157	456.850.759	456.850.759
Phải trả các nhà cung cấp khác	579.327.626	579.327.626	700.531.570	700.531.570
TỔNG CỘNG	2.101.951.651	2.101.951.651	1.637.382.329	1.637.382.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	750.000.000	-
Các đối tượng khác	2.484.936.412	2.902.391.700
Bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 28</i>)	919.500.000	647.500.000
TỔNG CỘNG	<u>4.154.436.412</u>	<u>3.549.891.700</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thuế giá trị gia tăng	88.301.213	2.238.105.517	(2.304.886.907)	21.519.823
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
(<i>Thuyết minh số 27.1</i>)	-	166.874.417	-	166.874.417
Thuế thu nhập cá nhân	39.072.904	970.980.877	(700.984.451)	309.069.330
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.347.182.636	(2.347.182.636)	-
Các loại thuế khác	348.635.352	430.827.340	(779.430.036)	32.656
TỔNG CỘNG	<u>476.009.469</u>	<u>6.153.970.787</u>	<u>(6.132.484.030)</u>	<u>497.496.226</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Lãi phải trả cho cổ đông	264.836.151	264.836.151
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí tìm hiểu thị trường	692.079.840	-
Chi phí phải trả khác	719.891.056	569.311.707
TỔNG CỘNG	<u>2.016.385.518</u>	<u>1.173.726.329</u>

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	985.263.998	185.603.985
Doanh thu nhận trước khác	566.666.666	569.848.484
TỔNG CỘNG	<u>1.551.930.664</u>	<u>755.452.469</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.440.000	-
Phải trả Quý hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	1.654.622.765	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	817.359.872	555.089.200
TỔNG CỘNG	<u>2.485.422.637</u>	<u>555.089.200</u>

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số đầu kỳ	4.789.402.921	2.377.399.155
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(4.100.325.283)	(1.269.036.458)
Số cuối kỳ	<u>689.077.638</u>	<u>1.108.362.697</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.370.000.000.000	25.956.305.549	2.395.956.305.549
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	15.483.416.548	15.483.416.548
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>41.439.722.097</u>	<u>2.411.439.722.097</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.370.000.000.000	110.769.324.077	2.480.769.324.077
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	42.431.098.242	42.431.098.242
Chia cổ tức (*)	-	(71.100.000.000)	(71.100.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>82.100.422.319</u>	<u>2.452.100.422.319</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 với tỷ lệ là 3% trên mệnh giá cổ phiếu (300 VND/1 cổ phiếu).

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Nhà nước	1.540.500.000.000	154.050.000	1.540.500.000.000	154.050.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	402.900.000.000	40.290.000	402.900.000.000	40.290.000
Các cổ đông khác	426.600.000.000	42.660.000	426.600.000.000	42.660.000
	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>237.000.000</u>	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>237.000.000</u>

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>2.370.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức cho năm 2018: 300 VND/cổ phiếu	71.100.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		
Cổ tức cho năm 2018	71.086.560.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	17.683	15.778
- Euro (EUR)	3.241	10.241
- Forint Hungari (FT)	20.000	20.000

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Đơn vị tính: VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu	27.402.486.776		26.715.555.589
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu bán hàng	11.105.034.651		14.990.480.177
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.535.005.706		11.093.575.412
Doanh thu bán bất động sản	7.658.309.433		-
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	104.136.986		631.500.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	8.902.598		18.463.426
Giảm giá hàng bán	8.902.598		18.463.426
Doanh thu thuần	27.393.584.178		26.697.092.163
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	38.181.816		700.086.580
Doanh thu bán hàng cho các bên khác	27.355.402.362		25.997.005.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền gửi	12.773.468.319	9.036.841.531
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.489.928.600	35.471.805.585
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.835.876	14.419.185
TỔNG CỘNG	<u>65.266.232.795</u>	<u>44.523.066.301</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.073.006.398	13.633.940.677
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.982.735.842	7.254.828.711
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản (Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.746.227.554 (80.126.223)	- 397.898.647
TỔNG CỘNG	<u>22.721.843.571</u>	<u>21.286.668.035</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	4.285.334.363	9.848.940.855
Lỗ chênh lệch tỷ giá	99.020	227.470.595
TỔNG CỘNG	<u>4.285.433.383</u>	<u>10.076.411.450</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân công	1.535.231.743	1.292.016.417
Chi phí khấu hao	81.235.498	81.778.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	433.382.413	893.320.665
Chi phí bán bất động sản	77.709.793	-
Chi phí bán hàng khác	315.498.640	249.935.996
	2.443.058.087	2.517.051.397

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân công	4.794.322.525	4.712.337.143
Chi phí dụng cụ quản lý	828.460.663	358.965.216
Chi phí khấu hao	1.125.266.433	1.134.254.432
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	5.713.261.376	5.713.261.376
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.438.920.000	5.375.227.164
Thuế, phí và lệ phí	1.209.439.944	1.578.684.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	359.475.754	285.490.758
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.157.488.432	2.752.187.155
	20.626.635.127	21.910.408.009

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)

Chi phí mua hàng hóa	9.454.663.716	13.576.517.234
Chi phí nhân công	7.679.104.502	7.481.123.297
Chi phí khấu hao	2.391.899.422	2.302.178.610
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	5.713.261.376	5.713.261.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.174.784.446	4.202.414.472
Chi phí bằng tiền khác	12.198.349.813	5.091.396.488
TỔNG CỘNG	41.612.063.275	38.366.891.477

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tổng Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.597.972.659	15.483.416.548
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.844.493.330	1.731.470.411
Chi phí trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.285.334.363	9.987.970.302
Thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	222.000.000	222.000.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	17.561.882
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(52.489.928.600)	(35.471.805.585)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(139.029.447)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.485.876)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã do đánh giá lại khoản mục tiền tệ năm trước	(17.561.882)	-
Lỗ trước thuế ước tính trong kỳ	(3.559.176.006)	(8.168.415.889)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS	834.372.086	-
Lỗ chịu thuế ước tính trong kỳ	(4.393.548.092)	(8.168.415.889)
Thuế TNDN phải trả ước tính	166.874.417	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	166.874.417	-

27.2 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
			<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ</i>	
2017	2022	(9.544.986.173)	-	-	(9.544.986.173)
2018	2023	(14.665.595.684)	-	-	(14.665.595.684)
2019	2024	(4.393.548.092)	-	-	(4.393.548.092)
TỔNG CỘNG		(28.604.129.949)	-	-	(28.604.129.949)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Đây là các khoản lỗ thuế theo tờ khai thuế TNDN của Tổng Công ty và chưa được cơ quan thuế quyết toán vào thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này. Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	38.181.816	700.086.580
		Mua hàng hóa	5.910.000	-
		Cổ tức được chia	-	1.023.750.000
		Thu hồi vốn từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	2.500.000.000
		Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	104.136.986	132.900.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Công ty con	Thu hồi vốn từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	20.000.000.000
		Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	498.600.000
		Cổ tức được chia	-	5.488.620.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty con	Cổ tức được chia	-	4.849.000.000
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Mua trái phiếu	-	33.000.000.000
		Cổ tức được chia	3.110.533.600	3.110.533.600
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	9.492.175.000	5.062.494.000
		Đầu tư góp vốn	5.568.736.800	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	22.610.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	8.085.719	-
		Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.567.500.000

817
 CÔNG
 T
 ST
 TẬP
 H N
 HÀ
 KIẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tổng Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Công ty con	Phải thu cổ tức được chia	1.023.750.000	1.023.750.000
		Phải thu vốn góp hợp tác kinh doanh	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha	Công ty con	Phải thu cổ tức được chia	-	10.910.250.000
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	-	3.888.167.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	22.610.054.000	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	1.485.000.000	-
			28.618.804.000	19.322.167.000
<i>Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 14.2)</i>				
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	919.500.000	647.500.000
			919.500.000	647.500.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thù lao của Hội đồng Quản trị	414.000.000	408.000.000
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	828.000.000	870.000.000
TỔNG CỘNG	1.242.000.000	1.278.000.000

92-6
 3 TY
 HH
 YOI
 VAN
 ANI
 IOI
 - T.3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Dưới 1 năm	1.151.231.180	1.151.231.180
Từ 1 – 5 năm	1.763.170.512	2.205.118.213
Trên 5 năm	914.202.739	1.051.068.493
TỔNG CỘNG	<u>3.828.604.431</u>	<u>4.407.417.886</u>

30. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Kỳ trước (đã trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Kỳ trước (đã trình bày lại)</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân công	4.712.337.143	-	4.712.337.143
Chi phí dụng cụ quản lý	358.965.216	-	358.965.216
Chi phí khấu hao	1.453.555.865	(319.301.433)	1.134.254.432
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	-	5.713.261.376	5.713.261.376
Thuế, phí và lệ phí	1.578.684.765	-	1.578.684.765
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5.375.227.164	-	5.375.227.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.490.758	-	285.490.758
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.146.147.098	(5.393.959.943)	2.752.187.155
	<u>21.910.408.009</u>	-	<u>21.910.408.009</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí mua hàng hóa	13.576.517.234	-	13.576.517.234
Chi phí nhân công	7.481.123.297	-	7.481.123.297
Chi phí khấu hao	2.302.178.610	-	2.302.178.610
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	-	5.713.261.376	5.713.261.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.202.414.472	-	4.202.414.472
Chi phí khác	10.804.657.864	(5.713.261.376)	5.091.396.488
	<u>38.366.891.477</u>	-	<u>38.366.891.477</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty.

Người lập

Người duyệt



Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2019